

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018**



**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 41

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Tổng Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Bùi Quang Chuyên	Chủ tịch
Ông Trần Ngọc Hà	Ủy viên
Ông Ngô Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Vũ Quang Tâm	Ủy viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Ủy viên
Ông Lê Hữu Phúc	Ủy viên (kể từ ngày 29/06/2018)

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Ngô Văn Tuyên	Quyền Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 22/08/2018)
Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc (Tạm dừng nhiệm vụ điều hành từ ngày 08/08/2018)
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng giám đốc
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 01/07/2018)

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán đang áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**



**Ngô Văn Tuyên**

**Quyền Tổng giám đốc**

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018



Số : 579-18/BC-TC/I-VAE

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2018

**BÁO CÁO SOÁT XÉT**  
**THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Các cổ đông**

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

**Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 24 tháng 08 năm 2018, từ trang 6 đến trang 41, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ**

Khoản hỗ trợ vốn cho một số đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty chưa được Công ty mẹ - Tổng Công ty xác định và ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn nêu trên. Với những tài liệu hiện có tại Công ty mẹ - Tổng Công ty chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng thích hợp cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để đánh giá lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh giá trị khoản lãi phát sinh từ các hợp đồng hỗ trợ vốn nêu trên hay không.

Như đã trình bày tại thuyết minh số V.7 của Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, tại ngày 30/06/2018 Công ty mẹ - Tổng Công ty vẫn đang ghi nhận khoản chênh lệch thiếu hàng hóa và tài sản cố định hữu hình giữa số liệu thực tế kiểm kê với số liệu ghi trên sổ kế toán tại ngày 23/01/2017 với giá trị 2.645.633.528 đồng trên khoản mục "Tài sản thiếu chờ xử lý". Công ty mẹ - Tổng Công ty vẫn chưa xác định nguyên nhân để xử lý/thu hồi "Tài sản thiếu chờ xử lý" này.



# BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

Công ty mẹ - Tổng Công ty chưa đánh giá khả năng thu hồi đối với khoản trả trước cho người bán đang được trích lập dự phòng phải thu khó đòi với giá trị là 49.789.792.229 đồng. Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng về giá trị có thể thu hồi đối với khoản trả trước cho người bán. Do đó chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh số dư khoản mục dự phòng phải thu khó đòi nêu trên hay không.

## Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ" chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 30/06/2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

## Vấn đề khác

Đến thời điểm soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến 30/6/2018, cơ quan có thẩm quyền chưa thực hiện quyết toán để xác định và phê duyệt số liệu bàn giao Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH sang Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP. Theo đó, số liệu trên Báo cáo tài chính có thể có sự thay đổi khi có Quyết toán Cổ phần hóa.



**Phạm Ngọc Toàn**

Phó Tổng giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0024-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>A</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>14.656.776.243.867</b>	<b>9.164.590.944.925</b>
<b>I</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>4.407.270.324.886</b>	<b>2.090.605.939.937</b>
1	Tiền	111		569.446.630.426	460.075.820.056
2	Các khoản tương đương tiền	112		3.837.823.694.460	1.630.530.119.881
<b>II</b>	<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2.</b>	<b>1.818.327.535.000</b>	<b>1.800.000.000.000</b>
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.818.327.535.000	1.800.000.000.000
<b>III</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>5.728.867.006.314</b>	<b>2.269.651.460.441</b>
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	556.424.213.426	1.398.723.723.145
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	153.053.884.049	605.642.892.494
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	5.337.637.202.713	579.022.029.252
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(320.893.927.402)	(316.382.817.978)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.6.	2.645.633.528	2.645.633.528
<b>IV</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>2.529.311.630.028</b>	<b>2.799.403.079.737</b>
1	Hàng tồn kho	141	V.8.	2.562.417.521.421	2.839.354.910.770
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.105.891.393)	(39.951.831.033)
<b>V</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>172.999.747.639</b>	<b>204.930.464.810</b>
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13.	2.638.091.735	3.258.983.020
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		149.741.820.558	182.229.344.265
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16.	20.619.835.346	19.442.137.525
<b>B</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.611.929.676.045</b>	<b>8.043.046.566.982</b>
<b>I</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>675.406.127.292</b>	<b>616.702.847.292</b>
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.	77.688.280.000	7.135.000.000
2	Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	597.717.847.292	609.567.847.292
<b>II</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>829.716.658.639</b>	<b>828.334.155.546</b>
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.10.	810.372.276.779	808.863.465.502
-	Nguyên giá	222		1.335.963.096.869	1.287.435.688.051
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(525.590.820.090)	(478.572.222.549)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.11.	19.344.381.860	19.470.690.044
-	Nguyên giá	228		19.850.307.767	19.850.307.767
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(505.925.907)	(379.617.723)
<b>III</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>V.12.</b>	<b>40.427.519.242</b>	<b>41.368.437.109</b>
-	Nguyên giá	231		57.450.728.754	57.450.728.754
-	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(17.023.209.512)	(16.082.291.645)
<b>IV</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.9.</b>	<b>65.524.818.145</b>	<b>113.056.789.963</b>
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		65.524.818.145	113.056.789.963
<b>V</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>4.925.745.582.225</b>	<b>6.362.192.794.987</b>
1	Đầu tư vào công ty con	251		2.805.578.901.590	2.199.462.990.357
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.191.688.117.180	4.190.779.414.294
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		27.170.823.616	27.170.823.616
4	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(98.692.260.161)	(55.220.433.280)
<b>VI</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>75.108.970.502</b>	<b>81.391.542.085</b>
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13.	75.108.970.502	81.391.542.085
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>		<b>270</b>		<b>21.268.705.919.912</b>	<b>17.207.637.511.907</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.849.277.147.043</b>	<b>3.397.562.511.267</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.815.642.539.346</b>	<b>3.363.165.117.742</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14.	726.831.589.389	1.711.582.641.879
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15.	7.349.969.510	3.262.663.259
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16.	5.518.446.059	29.965.163.335
4 Phải trả người lao động	314		9.831.529.372	19.816.796.269
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17.	35.807.350.660	64.563.349.253
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.19.	42.000.000	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18.	2.011.106.195.249	1.522.778.796.701
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.155.459.107	11.195.707.046
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>33.634.607.697</b>	<b>34.397.393.525</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.18.	33.634.607.697	34.397.393.525
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>18.419.428.772.869</b>	<b>13.810.075.000.640</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20.</b>	<b>18.419.428.772.869</b>	<b>13.810.075.000.640</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.131.428.772.869	522.075.000.640
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		5.131.428.772.869	522.075.000.640
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>21.268.705.919.912</b>	<b>17.207.637.511.907</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Hồng

Trần Anh Sơn



Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	1.386.793.925.820	869.558.814.721
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.386.793.925.820	869.558.814.721
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	1.332.382.398.071	741.413.475.898
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		54.411.527.749	128.145.338.823
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	5.259.204.119.814	33.170.189.014
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	43.486.615.149	182.253.834
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	47.368.389.558	89.105.671.567
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	87.048.615.700	64.932.725.141
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		5.135.712.027.156	7.094.877.295
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	875.242.761	4.051.519.068
12 Chi phí khác	32	VI.6.	5.158.497.048	266.843.391
13 Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(4.283.254.287)	3.784.675.677
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.131.428.772.869	10.879.552.972
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9.	-	3.016.188.007
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.131.428.772.869	7.863.364.965

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Hồng



Trần Anh Sơn



Ngô Văn Tuyền



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.131.428.772.869	10.879.552.972
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		48.085.823.592	45.578.594.942
- Các khoản dự phòng	03		41.136.996.665	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(320.801.826)	21.338.454
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.258.794.975.837)	(32.736.572.127)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(38.464.184.537)	23.742.914.241
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.225.232.931.583	(32.535.070.677)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		276.937.389.349	(215.235.409.592)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(890.520.125.403)	52.268.939.811
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.903.462.868	9.254.763.381
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(10.225.195.796)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		108.811.519	66.439.385.408
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(20.312.607.193)	(5.854.682.900)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>559.885.678.186</b>	<b>(112.144.356.124)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.727.989.727)	(1.124.928.085)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(18.327.535.000)	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(284.788.090.226)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.082.502.849.285	1.828.989.572.127
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>1.777.659.234.332</b>	<b>1.827.864.644.042</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(21.097.656.169)	(800.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(21.097.656.169)</b>	<b>(800.000.000.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2.316.447.256.349</b>	<b>915.720.287.918</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.090.605.939.937	3.544.525.693.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		217.128.600	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>4.407.270.324.886</b>	<b>4.460.245.981.400</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018


**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng giám đốc

  
Nguyễn Thị Thanh Hồng

  
Trần Anh Sơn



  
Ngô Văn Tuyền

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**  
**1. Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam, là doanh nghiệp Nhà nước thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 1119/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, được chuyển đổi sang hoạt động theo hình thức Công ty Mẹ - Công ty Con theo Quyết định số 3367/QĐ-BCT ngày 25/6/2010 của Bộ Công thương. Theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30/05/2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hoá Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05/04/2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23/12/2016 của Bộ Công thương về việc điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP để chuyển Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH thành Công ty Cổ phần thì Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH được đổi tên thành Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100103866 đăng ký thay đổi lần 07 ngày 24/01/2017 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 ngày 24/01/2017 thì vốn điều lệ của Tổng Công ty là **13.288.000.000.000 VND** (Bằng chữ: Mười ba nghìn, hai trăm tám mươi tám tỷ đồng chẵn).

Theo thông báo số 661/TB-SGDHN ngày 25/06/2018 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội thông báo về việc chính thức đưa cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP vào giao dịch trên thị trường Upcom kể từ ngày 02/07/2018 với mã chứng khoán là VEA.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu điện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện, thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan ./.

Trụ sở của Tổng Công ty tại: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

**a) Danh sách các Công ty con của Tổng Công ty**

**1. Công ty CP Cơ khí chính xác số 1**

- Địa chỉ: Lô CN – B7, khu công nghiệp Phú Nghĩa, Chương Mỹ, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
- Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

2. Công ty CP Cơ khí Phở Yên
  - Địa chỉ: TT. Bãi Bông, Phở Yên, Thái Nguyên
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho các động cơ.
3. Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa
  - Địa chỉ: Tổ 22, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 53,66%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,66%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
4. Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM
  - Địa chỉ: Số 2 Triệu Quốc Đạt, phường Trần Hưng Đạo, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống
5. Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ
  - Địa chỉ: Km số 3, đường Phạm Văn Đồng, phường Cổ Nhuế 1, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 51,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Bán buôn máy móc, thiết bị và các phụ tùng máy khác
6. Công ty CP Phụ tùng máy số 1
  - Địa chỉ: Đường 3/2, phường Mỗ Chè, TP. Sông Công, Thái Nguyên
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 55,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 55,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
7. Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp
  - Địa chỉ: Số 4, phố Chu Văn An, phường Yết Kiêu, Hà Đông, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
8. Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo
  - Địa chỉ: Số 114 Mai Hắc Đế, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9. Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công
  - Địa chỉ: Lương Châu, Tp. Sông Công, Thái Nguyên
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

10. Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam
- Địa chỉ: Khu Phố 1, P. Bình Đa, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất động cơ và máy nông nghiệp
11. Viện Công nghệ
- Địa chỉ: 25 Vũ Ngọc Phan, quận Đống Đa, Hà Nội
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ các cấp và các dự án sản xuất thử nghiệm
12. Veam Korea Corporation
- Địa chỉ: KEB 4th 1220-10, Igok-dong, Dalseo-gu, Daegu South Korea
  - Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 89,00%
  - Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 89,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang thị trường Việt Nam.

**b) Danh sách các Công ty liên kết của Tổng Công ty**

1. Công ty CP Cơ khí Vinh
- Địa chỉ: Lô 20-21, khu C, khu công nghiệp Nam Cẩm, Nghi Xá, Nghi Lộc, Nghệ An
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại
2. Công ty CP NAKYCO
- Địa chỉ: 19/9 Tân Kỳ Tân Quý, P. Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú, TP Hồ Chí Minh
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 49,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 49,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất các cấu kiện kim loại
3. Công ty CP Cơ khí An Giang
- Địa chỉ: 165 Trần Hưng Đạo, Bình Khánh, Tp. Long Xuyên, An Giang
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 47,41%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 47,41%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu
4. Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ
- Địa chỉ: Lô D, khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Hà Nội
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 29,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 29,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Hoạt động xây dựng chuyên dụng
5. Công ty Honda Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 30,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất xe có động cơ
6. Công ty Ô tô Toyota Việt Nam
- Địa chỉ: Phường Phúc Thắng, Thị xã Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc
  - Tỷ lệ phần sở hữu: 20,00%
  - Tỷ lệ quyền biểu quyết: 20,00%
  - Lĩnh vực kinh doanh chính; Sản xuất xe có động cơ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**c) Danh sách các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty:**

1. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh - Địa chỉ: số 90 - 92 Trần Bình Trọng, phường 1, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An - Địa chỉ: phường Nghi Hương, thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An.
3. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM - Địa chỉ: phường Bắc Sơn, thị xã Bím Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
4. Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức Chí Minh - Địa chỉ: lô B15, khu B, khu công nghiệp Hiệp Phước, đường Nguyễn Văn Tạo, xã Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty và các chi nhánh (Bao gồm: Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP, Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Chi nhánh Nghệ An, Nhà máy ô tô VEAM - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP và Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam CTCP - Nhà máy Đức). Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty mẹ - Tổng Công ty với các chi nhánh và giữa các chi nhánh với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty phát sinh giao dịch.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)*

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch:

Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là Tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó đến thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

***Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết***

***Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa***

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc và đã được điều chỉnh theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm 01/07/2014 đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Tại thời điểm chuyển sang Công ty Cổ phần (24/01/2017) giá trị các khoản đầu tư này đã được đánh giá lại theo hướng dẫn tại các văn bản về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Giá trị định giá lại được xem là giá gốc ban đầu của các khoản đầu tư khi Tổng Công ty chuyển thành công ty cổ phần. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

***Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và góp vốn vào các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa***

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các đơn vị khác phát sinh trong giai đoạn sau cổ phần hóa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ - Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Tổng Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và các đơn vị khác được trích lập dựa trên quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp" và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản nợ phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Tổng Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Tổng Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gồm:

**Loại tài sản cố định**

**Thời gian khấu hao (năm)**

Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	04
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	03 - 10

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm phần mềm máy vi tính, quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội và tài sản cố định vô hình khác

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tổng Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

**Chương trình phần mềm**

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 6 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

**Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư của Tổng Công ty là bất động sản do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của Bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

**Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

**Loại bất động sản đầu tư**

Quyền sử dụng đất

Cơ sở hạ tầng

**Thời gian khấu hao <năm>**

Không trích khấu hao

03 - 25

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là chi phí đầu tư các công trình xây dựng: Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM, Dự án phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn), Dự án máy kéo 4B, Dây chuyền xe bus,... được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí nghiên cứu đề tài, chi phí thuê văn phòng, công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa TSCĐ và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

Chi phí thuê văn phòng: Chi phí thuê văn phòng phát sinh một lần được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian thuê.

**11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Tổng Công ty đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có phát sinh giao dịch

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Tổng Công ty bao gồm khoản chi phí hoa hồng phải trả các đại lý và một số khoản chi phí phải trả khác,... thực tế đã phát sinh hoặc chưa chi, chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Tổng Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố do sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty mẹ - Tổng Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hoá, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi ngân hàng, lãi hỗ trợ vốn, cổ tức, lợi nhuận được chia, thu nhập từ chuyển nhượng quyền góp vốn tăng thêm, lãi chênh lệch tỷ giá và lãi bán ngoại tệ.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động***

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

***Doanh thu tiền lãi***

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**Cổ tức và lợi nhuận được chia**

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập hoặc lợi nhuận được chia từ việc góp vốn. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được. Cổ tức và lợi nhuận được chia liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư hoặc trước giai đoạn cổ phần hóa được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

**15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, chênh lệch tỷ giá

**17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**17.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Tổng Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% cho các mặt hàng và dịch vụ.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tổng Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác Tổng Công ty thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền	569.446.630.426	460.075.820.056
Tiền mặt	662.434.356	1.851.404.979
Tiền gửi ngân hàng	568.784.196.070	458.224.415.077
Các khoản tương đương tiền	3.837.823.694.460	1.630.530.119.881
Cộng	4.407.270.324.886	2.090.605.939.937

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**  
 (Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
	VND	VND	VND	VND
<b>Ngân hạn</b>	<b>1.818.327.535.000</b>	<b>1.818.327.535.000</b>	<b>1.800.000.000.000</b>	<b>1.800.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	1.818.327.535.000	1.818.327.535.000	1.800.000.000.000	1.800.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Long Biên	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Hội sở chính	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000	400.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Trảng An	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ba Đình	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đại La	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN 8 tháng 3 Hà Nội	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - CN quận 4	18.327.535.000	18.327.535.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.818.327.535.000</b>	<b>1.818.327.535.000</b>	<b>1.800.000.000.000</b>	<b>1.800.000.000.000</b>

**CÔNG TY MỆ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTPC**  
 Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2.805.578.901.590</b>	<b>90.758.776.498</b>	<b>2.714.820.125.092</b>	<b>2.199.462.990.357</b>
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	50.015.670.456	-	50.015.670.456	50.125.469.595
Công ty CP Cơ khí Phô Yên	22.810.192.474	-	22.810.192.474	22.810.192.474
Công ty CP Cơ khí Cỏ Loa	295.794.759	-	295.794.759	295.794.759
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	-	-	-	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	127.576.996.194	-	127.576.996.194	127.576.996.194
Công ty CP Phụ tùng máy số 1	61.611.530.011	-	61.611.530.011	65.118.056.278
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	95.960.790.920	58.006.602.277	37.954.188.643	46.230.790.920
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	420.001.038.861	-	420.001.038.861	278.001.038.861
Công ty TNHH MTV Diesel Sóng Công	1.489.915.335.079	-	1.489.915.335.079	1.082.549.042.467
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	360.733.472.732	23.787.432.228	336.946.040.504	350.097.528.705
<b>Viện Công nghệ</b>	<b>160.145.083.264</b>	<b>3.976.195.454</b>	<b>156.168.887.810</b>	<b>160.145.083.264</b>
<b>Veam Korea Corporation</b>	<b>16.512.996.840</b>	<b>4.988.546.539</b>	<b>11.524.450.301</b>	<b>16.512.996.840</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.805.578.901.590</b>	<b>90.758.776.498</b>	<b>2.714.820.125.092</b>	<b>2.199.462.990.357</b>
				<b>Dự phòng</b>
				<b>55.220.433.280</b>
				<b>Giá trị hợp lý</b>
				<b>2.144.242.557.077</b>

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty con là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển đổi sang công ty Cổ phần và các khoản đầu tư tăng/giảm sau thời điểm cổ phần hóa.

**CÔNG TY MẸ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - C.T.C.P**

Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>2.191.688.117.180</b>	<b>7.933.483.663</b>	<b>4.190.779.414.294</b>	<b>-</b>
Công ty CP Cơ khí Vinh	759.808.788	-	759.808.788	-
Công ty CP NAKYCO	10.550.698.651	7.933.483.663	10.751.602.151	-
Công ty CP Cơ khí An Giang	23.823.075.776	-	23.823.075.776	-
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	9.467.051.066	-	9.467.051.066	-
Công ty Honda Việt Nam	1.859.311.428.087	-	3.858.201.821.701	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	287.776.054.812	-	287.776.054.812	-
<b>Cộng</b>	<b>2.191.688.117.180</b>	<b>7.933.483.663</b>	<b>4.190.779.414.294</b>	<b>-</b>

Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND		VND	
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>27.170.823.616</b>	<b>-</b>	<b>27.170.823.616</b>	<b>-</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng	16.169.762.788	-	16.169.762.788	-
Công ty CP Kumba	11.001.060.828	-	11.001.060.828	-
Công ty TNHH Mekong Auto	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>27.170.823.616</b>	<b>-</b>	<b>27.170.823.616</b>	<b>-</b>

Giá gốc các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là giá trị đã được đánh giá lại tại thời điểm chuyển sang công ty Cổ phần.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>556.424.213.426</b>	<b>271.104.135.173</b>	<b>1.398.723.723.145</b>	<b>266.257.025.749</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.311.177.149	95.311.177.149	104.602.688.637	93.891.781.165
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500	875.920.500	875.920.500
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	136.835.494.751	-	304.714.101.607	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	73.306.000.000	72.200.000.000	82.313.199.999	72.399.999.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.598.440.066	58.049.363.590	68.708.876.647	56.808.794.763
Các đối tượng khác	181.497.180.960	44.667.673.934	837.508.935.755	42.280.529.322
<b>b) Dài hạn</b>	<b>77.688.280.000</b>	<b>-</b>	<b>7.135.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7.135.000.000	-	7.135.000.000	-
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	70.553.280.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>634.112.493.426</b>	<b>271.104.135.173</b>	<b>1.405.858.723.145</b>	<b>266.257.025.749</b>

c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**4. Trả trước cho người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123.375.846.769	36.689.792.229	87.509.054.879	37.025.792.229
Công ty CP kiến trúc Phục Hưng	9.406.950.000	-	9.406.950.000	-
Công ty TNHH Shandong Tangjun	9.000.000.000	6.300.000.000	9.000.000.000	6.300.000.000
Các đối tượng khác	4.471.087.280	-	492.926.887.615	-
<b>Cộng</b>	<b>153.053.884.049</b>	<b>49.789.792.229</b>	<b>605.642.892.494</b>	<b>50.125.792.229</b>

b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>5.337.637.202.713</b>	-	<b>579.022.029.252</b>	-
Phải thu về cổ phần hóa	7.981.368.640	-	7.766.368.640	-
Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn	5.238.046.099.301	-	378.954.066.013	-
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	-	273.321.202.386	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	-	32.887.947.904	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53.196.512.783	-	53.196.512.783	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	-	3.511.092.781	-
Công ty Honda Việt Nam (1)	4.494.540.497.244	-	-	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam (2)	621.741.083.545	-	-	-
Các đối tượng khác	32.168.965.044	-	16.037.310.159	-
Tạm ứng	2.774.846.059	-	403.935.272	-
Trần Thị Thu Hương	830.000.000	-	-	-
Vũ Thu Trang	130.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.814.846.059	-	403.935.272	-
Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học	31.984.425.071	-	79.595.448.771	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	-	12.584.000.000	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13.213.425.071	-	60.824.448.771	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	-	6.187.000.000	-
Bảo hiểm xã hội	40.916.391	-	323.380.780	-
Bảo hiểm y tế	-	-	14.342.305	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	9.561.536	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	404.940.596	-	2.175.567.764	-
Phải thu khác	56.404.606.655	-	109.779.358.171	-
Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	39.118.526.484	-	91.929.626.233	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Viện nghiên cứu thiết kế chế tạo máy nông nghiệp - số liệu bán giao từ Nhà máy sản Yên Thành	11.630.810.523	-	11.630.810.523	-
Các đối tượng khác	5.655.269.648	-	6.218.921.415	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>597.717.847.292</b>	-	<b>609.567.847.292</b>	-
Phải thu tiền hỗ trợ vốn	597.044.647.292	-	608.894.647.292	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	144.850.000.000	-	145.200.000.000	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274.397.837.417	-	274.397.837.417	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	-	87.845.636.322	-
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	-	27.868.346.742	-
Các đối tượng khác	62.082.826.811	-	73.582.826.811	-
Ký cược, ký quỹ	673.200.000	-	673.200.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.935.355.050.005</b>	-	<b>1.188.589.876.544</b>	-

c) *Phải thu khác của các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

(1) Phải thu cổ tức của Công ty Honda Việt Nam theo Nghị quyết của hội đồng thành viên số 53-02/2018/NQ-HĐTV ngày 15/06/2018.

(2) Phải thu cổ tức của Công ty Ô tô Toyota Việt Nam theo Văn bản số TMV-BM3-18 ngày 20/06/2018 của Hội đồng thành viên Công ty Ô tô Toyota Việt Nam.

**6. Tài sản thiếu chờ xử lý**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Hàng hóa	2.048.351.579	2.048.351.579
Tài sản cố định	597.281.949	597.281.949
<b>Cộng</b>	<b>2.645.633.528</b>	<b>2.645.633.528</b>

**7. Nợ xấu**

	30/06/2018 VND		01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi, đã trích lập dự phòng</b>				
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>300.275.718.707</b>	<b>29.171.583.534</b>	<b>320.983.756.196</b>	<b>54.726.730.447</b>
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.311.177.149	-	104.602.688.637	10.710.907.473
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	72.206.000.000	6.000.000	80.113.199.999	7.713.200.000



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.598.440.066	10.549.076.476	68.708.876.647	11.900.081.885
Các đối tượng khác	64.160.101.492	18.616.507.058	67.558.990.913	24.402.541.089
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>52.489.792.229</b>	<b>2.700.000.000</b>	<b>103.309.054.879</b>	<b>53.183.262.650</b>
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong	3.817.680.208	-	54.300.942.858	50.483.262.650
Chi nhánh Công ty TNHH MEKONG - HUAN TAO	32.872.112.021	-	33.208.112.021	-
Công ty TNHH Shandong Tangjun	9.000.000.000	2.700.000.000	9.000.000.000	2.700.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>352.765.510.936</b>	<b>31.871.583.534</b>	<b>424.292.811.075</b>	<b>107.909.993.097</b>

**8. Hàng tồn kho**

	30/06/2018		01/01/2018	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	1.659.089.703	-	12.787.908.603	-
Nguyên liệu, vật liệu	119.235.772.672	-	125.743.265.495	-
Công cụ, dụng cụ	13.846.902.151	-	14.380.934.823	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.033.105.211	-	12.532.262.282	-
Thành phẩm	1.642.868.912.348	20.203.651.657	1.950.141.247.512	25.075.964.989
Hàng hóa	205.290.184.158	-	208.130.649.663	-
Hàng gửi bán	541.483.555.178	12.902.239.736	515.638.642.392	14.875.866.044
<b>Cộng</b>	<b>2.562.417.521.421</b>	<b>33.105.891.393</b>	<b>2.839.354.910.770</b>	<b>39.951.831.033</b>

**9. Tài sản dở dang dài hạn**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn</b>		
Nhà tập thể nhà máy ô tô VEAM	159.363.000	159.363.000
Dự án máy kéo 4B	61.973.157.026	61.973.157.026
Dự án Phòng thí nghiệm Động lực (Tiên Sơn)	-	47.525.971.818
Dây truyền xe bus	3.057.715.189	3.063.715.189
Sửa chữa, cải tạo và đầu tư bổ sung khách sạn Veam	304.977.273	304.977.273
Sửa chữa TSCĐ	29.605.657	29.605.657
<b>Cộng</b>	<b>65.524.818.145</b>	<b>113.056.789.963</b>

**CÔNG TY MÈ - TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**  
 Địa chỉ: Lô D, khu D1, phường Phú Thượng, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	
Nguyên giá							
Số dư ngày 01/01/2018	566.590.568.057	681.885.721.429	32.071.910.752	5.036.687.813	1.850.800.000	1.287.435.688.051	
Mua trong kỳ	1.209.175	1.639.599.370	-	87.181.182	-	1.727.989.727	
Đầu tư XDCB hoàn thành	646.785.064	45.936.996.707	-	215.637.320	-	46.799.419.091	
Số dư ngày 30/06/2018	567.238.562.296	729.462.317.506	32.071.910.752	5.339.506.315	1.850.800.000	1.335.963.096.869	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư ngày 01/01/2018	162.118.162.804	295.868.911.820	15.136.186.339	4.140.506.715	1.308.454.872	478.572.222.549	
Khấu hao trong kỳ	13.226.621.122	30.671.893.067	2.492.943.511	448.717.792	178.422.049	47.018.597.541	
Số dư ngày 30/06/2018	175.344.783.926	326.540.804.887	17.629.129.850	4.589.224.507	1.486.876.921	525.590.820.090	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2018	404.472.405.254	386.016.809.609	16.935.724.413	896.181.098	542.345.128	808.863.465.502	
Tại ngày 30/06/2018	391.893.778.370	402.921.512.619	14.442.780.902	750.281.808	363.923.079	810.372.276.779	

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.742.396.240 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: VND	
					Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000		19.850.307.767
Mua trong kỳ	-	-	-		-
Số dư ngày 30/06/2018	18.194.506.744	1.571.301.023	84.500.000		19.850.307.767
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2018	-	328.718.853	50.898.870		379.617.723
Khấu hao trong kỳ	-	123.141.588	3.166.596		126.308.184
Số dư ngày 30/06/2018	-	451.860.441	54.065.466		505.925.907
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2018	18.194.506.744	1.242.582.170	33.601.130		19.470.690.044
Tại ngày 30/06/2018	18.194.506.744	1.119.440.582	30.434.534		19.344.381.860

**12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	01/01/2018	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đơn vị tính: VND	
					30/06/2018
<b>Nguyên giá</b>					
Quyền sử dụng đất	57.450.728.754	-	-		57.450.728.754
Cơ sở hạ tầng	32.719.978.499	-	-		32.719.978.499
Giá trị hao mòn lũy kế	24.730.750.255	-	-		24.730.750.255
Quyền sử dụng đất	16.082.291.645	940.917.867	-		17.023.209.512
Cơ sở hạ tầng	-	-	-		-
Giá trị còn lại	16.082.291.645	940.917.867	-		17.023.209.512
Quyền sử dụng đất	41.368.437.109	-	940.917.867		40.427.519.242
Cơ sở hạ tầng	32.719.978.499	-	-		32.719.978.499
Giá trị còn lại	8.648.458.610	-	940.917.867		7.707.540.743

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

**13. Chi phí trả trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>2.638.091.735</b>	<b>3.258.983.020</b>
Chi phí thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi	-	27.166.667
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.796.585.186	2.105.809.709
Các khoản bảo hiểm và lệ phí	76.125.146	697.743.312
Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật, giấy phép công nghệ	598.946.491	159.404.887
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	166.434.912	268.858.445

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<b>b) Dài hạn</b>	<b>75.108.970.502</b>	<b>81.391.542.085</b>
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	12.213.307.640	18.027.608.238
Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	3.130.228.134	5.304.558.781
Kinh phí bảo trì tòa nhà	1.267.601.607	1.342.548.907
Chi phí thuê văn phòng	14.617.440.753	15.186.936.253
Chi phí sửa chữa TSCĐ, cải tạo các công trình	4.830.288.354	4.339.813.995
Chi phí bảo trì Phòng thí nghiệm Tiên Sơn	1.240.909.087	-
Chi phí ngừng lương tại Nhà máy Đúc VEAM	167.034.326	334.068.650
Tiền thuê đất	10.187.750.450	10.348.187.463
Chi phí hỗ trợ biển hiệu, Showroom cho các đại lý	643.680.535	930.430.529
Chi phí thương hiệu Ô tô VEAM	23.950.207.796	25.345.365.530
Chi phí khác	2.860.521.820	232.023.739
<b>Cộng</b>	<b>77.747.062.237</b>	<b>84.650.525.105</b>

**14. Phải trả người bán**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Công ty TNHH Thương mại Carmax	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000	2.450.000.000
Công ty CP thương mại dịch vụ TCG	663.742.613.112	663.742.613.112	1.553.249.998.500	1.553.249.998.500
Công ty CP Thép Tuệ Minh	-	-	97.333.305.080	97.333.305.080
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	8.669.153.882	8.669.153.882	12.133.404.609	12.133.404.609
Công ty TNHH Hùng Cường	8.679.672.172	8.679.672.172	2.033.514.876	2.033.514.876
Công ty TNHH Thương mại Lưu Dương	1.496.351.450	1.496.351.450	720.267.900	720.267.900
Các đối tượng khác	41.793.798.773	41.793.798.773	43.662.150.914	43.662.150.914
<b>Cộng</b>	<b>726.831.589.389</b>	<b>726.831.589.389</b>	<b>1.711.582.641.879</b>	<b>1.711.582.641.879</b>

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2

**15. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Cơ điện Việt Nam	945.560.441	945.560.441
Công ty CP Cơ khí An Giang	365.609.945	359.632.894
Các đối tượng khác	6.038.799.124	1.957.469.924
<b>Cộng</b>	<b>7.349.969.510</b>	<b>3.262.663.259</b>

b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2018
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT đầu ra	1.293.865	63.376.769	34.496.709	30.173.925
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	5.868.525.592	5.868.525.592	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	151.343.478	102.143.478	49.200.000
Thuế xuất nhập khẩu	829.929.682	1.829.756.785	2.659.686.467	-
Thuế thu nhập cá nhân	3.327.580.797	5.091.230.973	7.686.801.434	732.010.336
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.641.024	168.573.250	170.214.274	-
Các loại thuế khác	25.804.717.967	11.000.000	21.108.656.169	4.707.061.798
<b>Cộng</b>	<b>29.965.163.335</b>	<b>13.183.806.847</b>	<b>37.630.524.123</b>	<b>5.518.446.059</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	510.000	-	-	510.000
Thuế xuất nhập khẩu	599.277.422	-	1.178.697.821	1.777.975.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp	18.841.350.103	-	-	18.841.350.103
Các loại thuế khác	1.000.000	1.000.000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>19.442.137.525</b>	<b>1.000.000</b>	<b>1.178.697.821</b>	<b>20.619.835.346</b>

**17. Chi phí phải trả**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	10.010.000.000	15.977.000.000
Chi phí phải trả chương trình hỗ trợ bán hàng	-	1.194.750.000
Trích trước chi phí lương tháng 13	-	1.285.652.750
Chi phí hoa hồng, bảo dưỡng, chi phí vận chuyển	23.285.595.660	39.571.007.893
Các khoản trích trước khác	2.511.755.000	6.534.938.610
<b>Cộng</b>	<b>35.807.350.660</b>	<b>64.563.349.253</b>

**18. Phải trả khác**

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	2.011.106.195.249	1.522.778.796.701
Bảo hiểm xã hội	838.816.074	907.101.621
Bảo hiểm y tế	274.383.621	3.495.516
Bảo hiểm thất nghiệp	171.414.377	-
Quỹ hỗ trợ sắp xếp và Cổ phần hóa doanh nghiệp	216.592.785	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.511.377.590.119	1.511.275.018.600
	2.904.918.320	6.042.583.137

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.666.479.953	4.550.597.827
Phải trả tiền lãi cho nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	399.693.358	527.904.966
Các đối tượng khác	3.266.786.595	4.022.692.861
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	491.656.000.000	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>33.634.607.697</b>	<b>34.397.393.525</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	33.634.607.697	34.397.393.525
<b>Cộng</b>	<b>2.044.740.802.946</b>	<b>1.557.176.190.226</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Doanh thu nhận trước cho thuê mặt bằng	42.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>42.000.000</b>	<b>-</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

**20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại ngày 24/01/2017	13.288.000.000.000	-	13.288.000.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	522.075.000.640	522.075.000.640
Số dư tại ngày 31/12/2017	13.288.000.000.000	522.075.000.640	13.810.075.000.640
Lãi trong kỳ này	-	5.131.428.772.869	5.131.428.772.869
Chia cổ tức	-	(491.656.000.000)	(491.656.000.000)
Trích quỹ phúc lợi	-	(14.685.106.915)	(14.685.106.915)
Trích quỹ khen thưởng người lao động	-	(14.685.106.915)	(14.685.106.915)
Trích quỹ thưởng người Quản lý	-	(1.048.786.810)	(1.048.786.810)
Số dư tại ngày 30/06/2018	13.288.000.000.000	5.131.428.772.869	18.419.428.772.869

**20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
<b>Cộng</b>	<b>13.288.000.000.000</b>	<b>13.288.000.000.000</b>

**20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp đầu kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	491.656.000.000	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**20.4 Cổ phiếu**

	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.328.800.000	1.328.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	1.328.800.000	1.328.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu		

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<b>30/06/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
USD	1.016.303,05	891.797,19
Tiền gửi ngân hàng	1.016.303,05	891.797,19

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>a) Doanh thu</i>		
Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.386.793.925.820	869.558.814.721
<b>Cộng</b>	<b>1.386.793.925.820</b>	<b>869.558.814.721</b>

*b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2*

**2. Giá vốn hàng bán**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	1.332.382.398.071	741.413.475.898
<b>Cộng</b>	<b>1.332.382.398.071</b>	<b>741.413.475.898</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018</b>	<b>Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi hỗ trợ vốn	121.132.339.954	32.736.572.127
Lãi bán ngoại tệ	57.530.000	41.870.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.137.662.635.883	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	30.812.151	324.178.146
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	320.801.826	67.568.741
<b>Cộng</b>	<b>5.259.204.119.814</b>	<b>33.170.189.014</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	14.788.268	160.915.380
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	43.471.826.881	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	21.338.454
<b>Cộng</b>	<b>43.486.615.149</b>	<b>182.253.834</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
ISEKI khuyến mãi doanh số bán hàng	597.401.220	1.425.617.878
Cục kiểm tra sau thông quan hoàn thuế	-	2.305.211.366
Thu nhập từ bán phế liệu	-	73.459.091
Thu nhập khác	277.841.541	247.230.733
<b>Cộng</b>	<b>875.242.761</b>	<b>4.051.519.068</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Chi phí phạt trong lĩnh vực thuế	6.134.801	41.630.677
Chi phí phạt chậm nộp bảo hiểm	-	4.282.206
Chi phí ngừng lương Nhà máy Đức số 1	167.034.324	139.195.270
Các khoản chi phí khác	101.766.577	81.735.238
Chi phí khấu hao Tài sản cố định dừng hoạt động	4.883.561.346	-
<b>Cộng</b>	<b>5.158.497.048</b>	<b>266.843.391</b>

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>47.368.389.558</b>	<b>89.105.671.567</b>
Chi phí nhân viên	4.115.638.363	2.259.886.250
Chi phí vật liệu, bao bì	4.085.132.595	1.595.489.720
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	100.399.578	263.787.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	259.414.737	118.743.692
Chi phí bảo hành	2.297.471.345	10.329.936.508
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.008.775.828	45.043.043.155
Chi phí bằng tiền khác	12.501.557.112	29.494.784.597



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

<i>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>88.697.805.120</b>	<b>64.932.725.141</b>
Chi phí nhân viên quản lý	36.471.008.224	30.801.381.837
Chi phí vật liệu quản lý	917.440.734	909.490.493
Chi phí đồ dùng văn phòng	3.586.199.730	5.196.902.992
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	11.212.378.714	8.618.686.252
Thuế, phí và lệ phí	405.834.817	225.632.278
Chi phí dự phòng	6.160.298.844	42.043.308
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.242.746.369	6.745.000.956
Chi phí bằng tiền khác	23.701.897.688	12.393.587.025
<i>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ</i>	<b>(1.649.189.420)</b>	-
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(1.649.189.420)	-
<b>Cộng</b>	<b>134.417.005.258</b>	<b>154.038.396.708</b>

**8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.008.595.487.486	1.230.533.456.763
Chi phí nhân công	62.468.299.541	53.527.234.275
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.202.262.246	45.553.886.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.406.686.272	47.437.810.805
Chi phí bằng tiền khác	34.685.040.197	68.821.023.074
<b>Cộng</b>	<b>1.199.357.775.742</b>	<b>1.445.873.411.779</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</b>	<b>Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND</b>
Tổng thu nhập phát sinh, trong đó:	6.646.873.288.395	906.780.522.803
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.508.994.229.379	906.780.522.803
<i>Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	5.137.879.059.016	-
Tổng chi phí phát sinh, trong đó:	1.515.444.515.526	895.900.969.831
<i>Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	1.509.389.560.571	891.699.582.767
<i>Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp</i>	6.054.954.955	4.201.387.064
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(395.331.192)	15.080.940.036
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	3.016.188.007
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	3.016.188.007

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu thì trường hợp Tổng Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Do đó, Tổng Công ty không trình bày chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

*Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:*

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
<b>Mua hàng</b>	<b>32.104.869.321</b>	<b>113.430.726.744</b>
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	309.849.366	147.912.000
Công ty Cổ phần Kumba	-	501.186.900
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	13.000.000	10.269.796.950
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	44.200.000	10.965.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	29.557.992.300	25.137.666.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Long Xuyên	53.262.000	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	15.218.181	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	21.910.498	314.791.697
Veam Korea Corporation	1.983.233.150	63.432.855.489
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	4.161.000	2.393.126.208
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	78.638.000	268.391.500
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	23.404.826	-
<b>Bán hàng</b>	<b>872.340.266.646</b>	<b>37.571.155.335</b>
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	10.452.737.140	10.292.662.997
Công ty Cổ phần Nakycos	-	970.681.320
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	401.009.175	6.337.757.932
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	599.707.767	6.294.417.819
Công ty CP Cơ khí An Giang	261.594.058	2.186.235.855
Công ty TNHH Cơ khí Long Xuyên	1.052.646.727	1.618.814.680
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	142.227.272	-
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	41.163.489.970	-
Công ty CP Matexim Hải Phòng	449.762.504.666	-
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	362.034.473.224	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	75.838.998	17.188.427
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP. Hồ Chí Minh	36.613.143	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	9.804.339.825
Công ty CP Cơ khí Vinh	6.357.424.506	49.056.480
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>	<b>5.137.662.635.883</b>	<b>-</b>
Công ty Honda Việt Nam	4.494.540.497.244	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	621.741.083.545	-
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	1.522.200.861	-
Công ty CP cơ khí Phở Yên	5.661.000.000	-
Công ty CP phụ tùng máy số 1	10.122.190.233	-
Công ty cổ phần cơ khí An Giang	3.895.180.000	-
Công ty cổ phần VEAM Tây Hồ	180.484.000	-
<b>Số dư với các bên liên quan</b>	<b>30/06/2018 VND</b>	<b>01/01/2018 VND</b>
<b>Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>454.834.748.514</b>	<b>617.925.532.407</b>
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	18.260.233.596	18.265.623.697

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Nakycy	1.887.440.287	1.887.440.287
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	73.306.000.000	82.313.199.999
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	68.598.440.066	68.708.876.647
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	136.835.494.751	304.714.101.607
Công ty CP Matexim Hải Phòng	95.311.177.149	104.602.688.637
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	266.000.000	194.000.000
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại TP HCM	33.000.000	-
Chi nhánh Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ tại Đà Nẵng	13.205.936.501	13.205.936.501
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23.157.744.532	23.157.744.532
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875.920.500	875.920.500
Công ty CP cơ khí Vinh	6.967.364.958	-
Công ty CP cơ khí chính xác số 1	16.129.996.174	-
<b>Các khoản phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>7.135.000.000</b>	<b>7.135.000.000</b>
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	7.135.000.000	7.135.000.000
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>130.322.346.295</b>	<b>94.379.054.879</b>
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng tại Quảng Ninh	6.800.000.000	6.800.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong Auto	123.375.846.769	87.509.054.879
Công ty CP NAKYKO	70.000.000	70.000.000
Công ty CP Vận tải và thương mại VEAM	76.499.526	-
<b>Phải thu tiền hỗ trợ vốn</b>	<b>597.044.647.292</b>	<b>608.894.647.292</b>
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	144.850.000.000	145.200.000.000
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (MATEXIM HN)	274.397.837.417	274.397.837.417
Công ty CP Matexim Hải Phòng	87.845.636.322	87.845.636.322
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27.868.346.742	27.868.346.742
Viện Công nghệ	-	2.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	8.000.000.000	9.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	20.000.000.000	20.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Vinh	8.471.938.310	8.471.938.310
Công ty CP NAKYCO	6.110.888.501	6.110.888.501
Công ty CP Phụ tùng Máy số 1	4.000.000.000	8.000.000.000
Công ty CP Cơ khí An Giang	12.000.000.000	15.000.000.000
Công ty CP đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1.000.000.000
Công ty Cơ khí chính xác số 1	3.500.000.000	4.000.000.000
<b>Cổ tức và lãi hỗ trợ vốn</b>	<b>5.238.046.099.301</b>	<b>378.954.066.013</b>
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	-	273.321.202.386
Công ty CP Matexim Hải Phòng	32.887.947.904	32.887.947.904
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ (Matexim)	53.196.512.783	53.196.512.783
Công ty CP Cơ khí Vinh	2.455.600.418	2.242.625.302
Công ty CP NAKYCO	2.032.864.153	1.791.464.706
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	5.911.000.000	5.916.555.556
Công ty CP Cơ khí An Giang	4.995.180.000	1.100.000.000
Viện Công nghệ	1.500.000.000	1.522.630.483
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	1.571.090.085	1.571.090.085
Công ty CP Phụ tùng số 1	13.659.549.833	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	43.680.555	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	1.892.944.027
Công ty Honda Việt Nam	4.494.540.497.244	-
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	621.741.083.545	-
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	3.511.092.781	3.511.092.781
<b>Tạm ứng nghiên cứu đề tài khoa học</b>	<b>31.984.425.071</b>	<b>79.595.448.771</b>
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	12.584.000.000	12.584.000.000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	13.213.425.071	60.824.448.771
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	6.187.000.000	6.187.000.000
<b>Phải thu khác</b>	<b>1.304.134.668</b>	<b>1.623.545.225</b>
Công ty CP Vận tải và Thương mại VEAM	10.319.540	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy Nông nghiệp Miền Nam	-	22.546.917
Chi nhánh Công ty TNHH Mekong AUTO	831.844.000	1.328.998.000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37.104.104	37.104.104
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	87.069.444	-
Công ty CP Cơ khí Phổ Yên	252.777.778	-
Chi nhánh Công ty CP Matexim Hải Phòng tại Hà Nội	34.934.302	23.511.405
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	50.085.500	211.384.799
<b>Các khoản phải trả người bán</b>	<b>3.642.960.222</b>	<b>5.280.332.033</b>
Công ty CP Cơ khí Cổ Loa	-	1.542.411.047
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	120.060.604
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	1.479.144.000	1.120.000.000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	250.938.527
Công ty CP Matexim Hải Phòng	220.238.614	178.381.995
Viện công nghệ	-	37.564.830
Công ty CP Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	83.017.250
Công ty CP Cơ khí chính xác số 1	-	1.940.427.180
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	10.610.600	7.530.600
Veam Korea Corporation	1.932.967.008	-
<b>Người mua trả tiền trước</b>	<b>419.069.945</b>	<b>359.632.894</b>
Công ty CP Cơ khí An Giang	365.609.945	359.632.894
Công ty TNHH MTV cơ khí Long Xuyên	53.460.000	-
<b>Phải trả khác</b>	<b>39.735.000</b>	<b>625.915.000</b>
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	39.735.000	625.915.000

**Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt**

Thu nhập của các thành viên chủ chốt được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND	Từ 24/01/2017 đến 30/06/2017 VND
Lương, thưởng và các khoản thu nhập khác	6.646.414.729	7.868.278.566
<b>Cộng</b>	<b>6.646.414.729</b>	<b>7.868.278.566</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**3. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 đến ngày 30/06/2017 do Tổng Công ty lập, Báo cáo tài chính này chưa được soát xét và Báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 24/01/2017 ngày 31/12/2017 của Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam.

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2018

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC  
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM - CTCP**

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Hồng

Kế toán trưởng



Trần Anh Sơn

Quyền Tổng giám đốc



Ngô Văn Tuyền